TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 21-6 -2022
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH TRÀ VINH

-Với Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Diệp Hồng Tân
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Văn Triệu
Ông Đỗ Văn Chúc

***-Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Phước Hậu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Thòn, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 177/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2022, về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1982
Địa chỉ: ấp 4, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

- Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1980
Địa chỉ: ấp R, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/3/2022, bà Trần Thị N là nguyên đơn trình bày:

Năm 2005 bà với ông Lê Văn T kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Quá trình sống đến năm 2016 thì phát sinh mẫu thuẫn gia đình không hàn gắn được nên hai người phải sống ly thân với nhau đến nay.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Lê N Huỳnh N, sinh ngày 25/4/2005 và Lê Thị N T, sinh ngày 16/11/2009 hiện đang sống chung với mẹ.

Về tài sản chung: Bà Trần Thị N và ông Lê Văn T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Nay bà Trần Thị N yêu cầu xin ly hôn với ông Lê Văn T, yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu ông Lê Văn T cấp dưỡng nuôi con.

Quan điểm của Kiểm sát viên về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án thụ lý đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách pháp lý người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, hòa giải, cấp tống đạt Văn bản tố tụng và thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Đối với các đương sự; nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật. Đối với bị đơn không chấp hành định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Nhận thấy sau khi kết hôn về chung sống đến năm 2016 thì bà N với ông T phát sinh mâu thuẫn gia đình, do Th tình không hợp với nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông T không quan tâm đến vợ con nên mâu thuẫn gia đình ngày càng trầm trọng kéo dài không hàn gắn được. Hiện tại hai người phải sống ly thân với nhau đã hơn 06 năm, từ những phân tích trên.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 128, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số: 326/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Cho bà Trần Thị N ly hôn với ông Lê Văn T

Về con chung: Giao 02 người con chung cho bà Trần Thị N nuôi dưỡng

Về tài sản chung: Bà N và ông T tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

Về án phí: Bà Trần Thị N phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] *Về tố tụng:* Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, riêng bị đơn vắng mặt không rõ lý do; Căn cứ khoản 2 khoản Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] *Về quan hệ tranh chấp:* Vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con; Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Nhận thấy, do có tìm hiểu quen biết trước và được sự chấp thuận của cha mẹ hai bên, bà Trần Thị N với ông Lê Văn T quyết định xác lập quan hệ hôn trên cơ sở tự nguyện, có dăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị N có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, riêng bị đơn Lê Văn T vắng mặt không rõ lý do.

[4] Nhận thấy; theo nội dung đơn khởi kiện của bà Trần Thị N nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn gia đình do Th tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, ông T không quan tâm đến chăm sóc gia đình và vợ con, vợ chồng thường xuyên cự cải với nhau từ đó mâu thuẫn gia đình ngày càng trầm trọng kéo dài không hàn gắn được nên hai người phải sống ly thân với nhau từ năm 2016 đến nay đã hơn 06 năm.

Riêng đối với ông Lê Văn T là bị đơn trong vụ kiện mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần Nng ông T cố tình vắng mặt không rõ lý do.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nội dung vụ án, phù hợp với quy định của pháp luật, có cơ sở chấp nhận.

Xét thấy trong quá trình chung sống mâu thuẫn gia đình giữa bà Trần Thị N và ông Lê Văn T ngày càng trầm trọng không hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Căn cứ các Điều 53, 58 Luật hôn nhân và gia đình.

Chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị N.

Về con chung: Em Lê N Huỳnh N, sinh ngày 25/4/2005 và Lê Thị N T, sinh ngày 16/11/2009 có nguyện vọng sống chung với mẹ, xét nguyện vọng của 02 em là chính đáng nghĩ nên chấp nhận.

Về tài sản chung: Bà Trần Thị N và ông Lê Văn T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

[5] *Về án phí:* Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bởi các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 35, Điều 39, Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 51, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị N.

Tuyên xử: Cho bà Trần Thị N ly hôn với ông Lê Văn T.

Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của 02 em Lê N Huỳnh N, sinh ngày 25/4/2005 và Lê Thị N T, sinh ngày 16/11/2009 tự nguyện sống chung với bà Trần Thị N, ông Lê Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền tới thăm chăm sóc giáo dục con chung không ai có quyền ngăn cản.

Về tài sản chung: Bà Trần Thị N và ông Lê Văn T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm Nng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số: 0008741 ngày 22 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Án sơ thẩm xét xử công khai, báo cho các đương sự biết, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã nơi cư trú, để xin Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Trà Vinh;
-VKSND huyện Châu Thành;
-THADS huyện Châu Thành;
-Ủy ban nhân dân xã nơi ĐKKH;
-Các đương sự;
-Lưu.

Diệp Hồng Tân

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh N Song Trần Thị Sang Diệp Hồng Tân